

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 07-Phòng Trắc địa - Địa chất
Tháng 2 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN+trực Tết		Lương 100%		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Thuế TNCN			
1	01	Tổ quản lý			60		33.220.000			39	17.633.078		50.853.078	3.431.800	643.600	429.200		463.600	220.000				726.540	5.914.740	44.938.338	
1	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	Trưởng phòng	11.446.000	20	A	12.300.000			5	2.201.154		14.501.154	915.700	171.700	114.500		133.000	55.000				345.096	1.734.996	12.766.158	
2	HL-00476	Phạm Quốc Trường	Phó phòng	10.483.000	20	A	10.460.000			5	2.015.962		12.475.962	838.700	157.300	104.900		113.800	55.000				381.444	1.651.144	10.824.818	
3	HL-02079	Trần Minh Ngạn	Phó phòng	10.483.000	20	A	10.460.000			5	2.015.962		12.475.962	838.700	157.300	104.900		113.800	55.000					1.269.700	11.206.262	
4	HL-03408	Lê Đình Tám	Phó phòng	10.483.000		A				24	11.400.000		11.400.000	838.700	157.300	104.900		103.000	55.000					1.258.900	10.141.100	
2	08	Tổ chuyên viên			407		161.940.000	12	4.328.000	134	35.979.236	126.750	202.373.985	10.675.300	2.002.500	1.334.900	92.760	1.882.700	1.265.000	429.000	783.000	52.000		18.517.160	183.856.825	
5	HL-02418	Phạm Việt Dũng	Chuyên viên	5.609.000		A				24	11.400.000		11.400.000	448.800	84.200	56.100		108.100	55.000					752.200	10.647.800	
6	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	Chuyên viên	6.818.000	20	A	8.120.000			5	1.311.154		9.431.154	545.500	102.300	68.200		87.200	55.000					858.200	8.572.954	
7	HL-00562	Phạm Minh Quang	Chuyên viên	6.184.000	20	A	10.460.000			5	1.189.231		11.649.231	494.800	92.800	61.900		110.000	55.000					814.500	10.834.731	
8	HL-01316	Trần Hữu Dương	Chuyên viên	5.621.000	20	A	7.291.143			5	1.080.962		8.372.105	449.700	84.400	56.300		77.800	55.000					723.200	7.648.905	
9	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	Chuyên viên	6.184.000	20	A	8.120.000			5	1.189.231		9.309.231	494.800	92.800	61.900		86.600	55.000					791.100	8.518.131	
10	HL-02792	Kim Đình Thái	Chuyên viên	6.184.000	20	A	9.359.333	2	812.000	5	1.189.231		11.360.564	494.800	92.800	61.900		107.100	55.000					811.600	10.548.964	
11	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	Chuyên viên	5.609.000	20	A	8.651.143			5	1.078.654		9.729.797	448.800	84.200	56.100		91.400	55.000					735.500	8.994.297	
12	HL-04011	Nguyễn Văn Tiến	Chuyên viên	6.184.000	20	A	8.120.000			5	1.189.231		9.309.231	494.800	92.800	61.900	92.760	85.700	55.000					882.960	8.426.271	
13	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	Chuyên viên	5.098.000	20	A	7.291.143			5	980.385		8.271.528	407.900	76.500	51.000		77.400	55.000					667.800	7.603.728	
14	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	Chuyên viên	5.609.000	10	A	3.380.000			5	1.078.654		4.458.654	448.800	84.200	56.100		38.700	55.000	200.200				883.000	3.575.654	
15	HL-02395	Nghiên Thu Hà	Chuyên viên	5.609.000	20	A	6.760.000			5	1.078.654	63.375	7.902.029	448.800	84.200	56.100		73.100	55.000					717.200	7.184.829	
16	HL-02791	Phạm Thị Vân	Chuyên viên	6.184.000	20	A	6.760.000			5	1.189.231	63.375	8.012.606	494.800	92.800	61.900		73.600	55.000					778.100	7.234.506	
17	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	Chuyên viên	6.818.000	20	A	7.291.143			5	1.311.154		8.602.297	545.500	102.300	68.200		78.900	55.000					849.900	7.752.397	
18	HL-05042	Lâm Văn Lý	Chuyên viên	5.609.000	20	A	7.291.143			5	1.078.654		8.369.797	448.800	84.200	56.100		77.800	55.000		262.000			983.900	7.385.897	
19	HL-02247	Lê Quý Trường	Chuyên viên	5.609.000	20	A	7.999.333	2	676.000	5	1.078.654		9.753.987	448.800	84.200	56.100		91.600	55.000		271.000			1.006.700	8.747.287	
20	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	Chuyên viên	5.609.000	20	A	9.359.333	2	812.000	5	1.078.654		11.249.987	448.800	84.200	56.100		106.600	55.000					750.700	10.499.287	
21	HL-02549	Hòa Văn Tiến	Chuyên viên	5.088.000	20	A	8.651.143			5	978.462		9.629.605	407.100	76.400	50.900		91.000	55.000					680.400	8.949.205	
22	HL-02825	Ngô Văn Trung	Chuyên viên	6.184.000	20	A	7.999.333	2	676.000	5	1.189.231		9.864.564	494.800	92.800	61.900		92.200	55.000					796.700	9.067.864	
23	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	Chuyên viên	5.609.000	20	A	7.999.333	2	676.000	5	1.078.654		9.753.987	448.800	84.200	56.100		91.600	55.000					735.700	9.018.287	
24	HL-03761	Trần Văn Hùng	Chuyên viên	6.197.000	9	A	3.042.000			5	1.191.731		4.233.731	495.800	93.000	62.000		35.800	55.000					741.600	3.492.131	
25	HL-04347	Phạm Văn Tùng	Chuyên viên	5.609.000	8	A	2.704.000			5	1.078.654		3.782.654	448.800	84.200	56.100		31.900	55.000	228.800	250.000	52.000		1.206.800	2.575.854	
26	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	Chuyên viên	5.098.000	20	A	7.291.143			5	980.385		8.271.528	407.900	76.500	51.000		77.400	55.000					667.800	7.603.728	
27	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	Chuyên viên	5.098.000	20	A	7.999.333	2	676.000	5	980.385		9.655.718	407.900	76.500	51.000		91.200	55.000					681.600	8.974.118	
Tổng cộng					467		195.160.000	12	4.328.000	173	53.612.314	126.750	253.227.063	14.107.100	2.646.100	1.764.100	92.760	2.346.300	1.485.000	429.000	783.000	52.000	726.540	24.431.900	228.795.163	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 3 năm 2021
Q.GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng